TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **56/**2019/HNGĐ-ST
Ngày: 20-11-2019
V/v:"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT- TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Lê Kim Đó**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Huỳnh Thị Châu.**

2. Bà **Đặng Thị Thơm**

- *Thư ký phiên tòa:* **Bà Quách Thị Khuyến** - Thư ký Tòa án huyện Thống Nhất.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tham gia phiên tòa*: bà **Ngô Phương Hoàng Giang** - kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2019, tại Hội trường A - Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 166/ 2019/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2019, về việc "ly hôn, tranh chấp về nuôi con"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2019/QĐXXST- HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2019; Thông báo thay đổi thời gian xét xử số 67/2019/TB-TA ngày 14/11/2019; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Thanh H**- sinh năm 1977.

2. Bị đơn:Chị **Nguyễn Hồng T**, sinh năm: 1978

Cùng địa chỉ: Tổ 18, ấp N, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai

(anh H và chị T có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 04 năm 2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh Nguyễn Thanh H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh H và chị Nguyễn Hồng T được tự nguyện tìm hiểu yêu thương, năm 2005 thì tổ chức cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bàu B, huyện T, tỉnh Đồng Nai, đến ngày 26/9/2005 được cấp giấy chứng nhận kết hôn, đây là hôn nhân lần đầu của anh H.

Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do chị T không rõ ràng trong chuyện tiền bạc, tiền do anh H làm ra đều đưa cho chị T cất giữ lo cho cuộc sống gia đình nhưng khi anh cần tiền làm công việc nào đó, anh kêu chị T đưa tiền thì chị trả lời không có tiền, bản thân chị T cũng có công việc ổn định là

buôn bán trái cây và thịt dê ở chợ Biên Hòa, nhưng thu nhập tiền bạc thì chị không bao giờ cho anh H biết. Mặt khác anh H nghi ngờ chị T có quen biết với người đàn ông khác, việc anh H nghi ngờ chị T sống không chung thủy vì có lần anh H đọc được tin nhắn tình cảm từ số điện thoại lạ gửi cho chị T và anh nghe được cuộc điện thoại gọi hẹn chị T đi chơi, anh H không đồng ý việc chị Thẹn hò đi chơi riêng anh có hỏi chuyện nhưng chị T không trả lời cho nên vợ chồng xảy ra cãi vã, gây gổ.

Năm 2017 chị T có lần nộp đơn ly hôn tại TAND huyện Thống Nhất, sau đó chị rút đơn vợ chồng đoàn tụ nhưng không hạnh phúc, chị T nhiều lần đi qua đêm không về nhà, anh H không biết chị đi đâu và làm gì nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, đời sống chung không hạnh phúc.

Tháng 7/2018, vợ chồng sống ly thân đến ngày hôm nay.

Trước Tòa án anh H xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T.

Về con chung: Vợ chồng chung sống có 02 con chung; cháu Nguyễn Thanh T; sinh ngày 12/11/2005; cháu Nguyễn Thị Thanh T; sinh ngày 11/01/2010; khi ly hôn anh H đồng ý giao hai con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh H đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 3.000.000đ (ba triệu đồng).

Về tài sản chung: Anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn Chị **Nguyễn Hồng T** trình bày**:**

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian và hoàn cảnh kết hôn theo như anh H khai khai là đúng, năm 2005 chị T và anh H tổ chức cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai, đến ngày 26/9/2005 được cấp giấy chứng nhận kết hôn, đây là hôn nhân lần đầu của chị T.

Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, mặt khác vợ chồng chung sống thiếu sự tin tưởng lẫn nhau trong việc chi tiêu và quản lý tiền, dẫn đến gây gỗ đánh đập nhau, làm cho đời sống chung không hạnh phúc.

Năm 2017 chị T có làm đơn xin ly hôn anh H tại TAND huyện T, nhưng sau đó chị T rút đơn để vợ chồng đoàn tụ, nhưng sống không hạnh phúc.

Tháng 8/2018 vợ chồng tiếp tục sống ly thân cho đến ngày hôm nay.

Trước Tòa án anh H xin ly hôn chị T không đồng ý vì anh H không chia tài sản cho chị.

Về con chung: Vợ chồng chung sống có 02 con chung; cháu Nguyễn Thanh T; sinh ngày 12/11/2005; cháu Nguyễn Thị Thanh T; sinh ngày 11/01/2010; Trường hợp ly hôn chị T yêu cầu nuôi dưỡng 02 con chung và yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000đ (ba triệu đồng).

Về tài sản chung: Chị T yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho chị một phần tài sản chung của vợ chồng.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn đúng với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh H cho anh được ly hôn với chị T. Về con chung: giao cháu Nguyễn Thanh T; sinh ngày 12/11/2005; Nguyễn Thị Thanh T; sinh ngày 11/01/2010; cho chị T nuôi dưỡng; anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000đ (ba triệu đồng) cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động

Về tài sản chung không giải quyết, nợ chung không có không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Nguyên đơn anh Nguyễn Thanh H khởi kiện tranh chấp ly hôn; bị đơn chị Nguyễn Hồng T có nơi cư trú tại địa chỉ: Tổ 18, ấp N, xã Bàu H, huyện T, tỉnh Đồng Nai, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét quan hệ hôn nhân:

Quan hệ hôn nhân giữa anh H và chị T được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 26/9/2005, đáp ứng điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Nên hôn nhân của anh H và chị T được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn anh Hùng khởi kiện xin ly hôn chị T. Xét thời điểm hiện tại Luật hôn nhân năm 2014 đang có hiệu lực, việc kết hôn của anh H và chị T cũng thỏa mãn điều kiện theo quy định tại điều 8 của luật hôn nhân gia đình năm 2014, về con chung không tranh chấp, nên Tòa án áp dụng luật hôn nhân năm 2014 để giải quyết. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án chị T tranh chấp về tài sản do đó cần xem xét theo quy định của pháp luật.

Trên cơ sở lời khai của anh H và chị T Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên tòa anh H và chị T điều xác định đời sống chung của vợ chồng không hạnh phúc, chị T cũng khai nhận chị không còn tình cảm vợ chồng với anh H, nguyên nhân chị T không thuận tình ly hôn là do anh H không đồng ý chia tài sản chung cho chị. Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án chị T và anh H đã thỏa thuận được các vấn đề : Về hôn nhân anh H và chị T thuận tình ly hôn ; Về con chung : Chị T nuôi dưỡng 02 con chung, anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000đ (ba triệu đồng) ; về tài sản chung, nợ chung: Anh H và chị T không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên ngày 09/10/2019 Tòa án đã mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, đến ngày 11/10/2019, chị T có đơn xin thay đổi ý kiến không đồng ý ly hôn và có yêu cầu chia tài sản chung trong cùng vụ án. Xét yêu cầu xin chia tài sản chung của chị T trong cùng vụ án là không phù hợp với quy định tại Điều 200 Bộ luật tố tụng

dân sự năm 2015. Do đó dành cho chị T quyền khởi kiện chia tài sản chung của vợ chồng bằng một vụ án khác.

Hôn nhân là xây dựng gia đình hanh phúc, vợ chồng chung sống phải yêu thương, tin tưởng, tôn trọng lẫn nhau nhưng hôn nhân của anh H và chị T không đạt được mục đích chung đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không hạnh phúc nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh H cho anh được ly hôn với chị T là phù hợp với quy định tại điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Xét về con chung: Tại phiên tòa anh H và chị T có lời khai thống nhất, anh H, chị T chung sống có 02 con chung cháu Nguyễn Thanh T; sinh ngày 12/11/2005 và cháu Nguyễn Thị Thanh T; sinh ngày 11/01/2010, khi ly hôn anh H đồng ý giao hai con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng phù hợp với nguyện vọng của cháu T; cháu T muốn sống cùng với mẹ. Thỏa thuận về việc nuôi con chung của giữa anh H và chị T phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh H tự nguyện cấp dưỡng nuôi hai con mỗi tháng là 3.000.000đ, được chị T đồng ý và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên hội đồng xét xử chấp nhận.

Thời gian cấp dưỡng nuôi con được tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chấm dứt theo quy định tại Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh H được quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản, vì lợi ích của con chung khi cần thiết các đương sự được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung

[4] Xét về chia tài sản; nợ chung: Hội đồng xét xử không giải quyết.

[5] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Anh H phải nộp 300.000đ (ba trăm mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con. Tổng cộng anh H phải nộp 600.000đ án phí dân sự sơ thẩm khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 001817; 001818; ngày 17/4/2019, tại chi cục thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, còn phải trả lại cho anh H 13.000đ (mười ba ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí

[6] Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tvề đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 8, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, khoản 1 và khoản 2 Điều 81, khoản 2 và khoản 3 Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110 và Điều 118 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 ; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Nguyễn Thanh H và chị Nguyễn Hồng T.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Thanh T; sinh ngày 12/11/2005; cháu Nguyễn Thị Thanh T; sinh ngày 11/01/2010 cho chị Nguyễn Hồng T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng… Anh Nguyễn Thanh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 3.000.000đ (ba triệu đồng) cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động.

Thời gian cấp dưỡng nuôi con được tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chấm dứt theo quy định tại Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết anh H và chị T được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản; nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: Anh Nguyễn Thanh H phải nộp 300.000đ (ba trăm mươi ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con. Tổng cộng anh H phải nộp 600.000đ án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 001817; 001818; cùng ngày 17/4/2019, tại chi cục thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, trả lại cho anh H 13.000đ (mười ba ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí.

5. Về nghĩa vụ chậm trả. Kể từ ngày tuyên án sơ thẩm và chị T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh H không cấp dưỡng nuôi con với số tiền nêu trên thì còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

6. Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận :
- Các đương sự;
- TAND T. Đồng Nai;
- VKSND H. Thống Nhất;
- Chi cục THADS H.Thống Nhất;
- UBND Bàu Hàm 2, H.Thống Nhất;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lê Kim Đó